

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04.38257979

Fax: 04.38260735

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2017



HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.134.631.146.361	6.328.645.878.889
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.077.504.002.160	2.912.224.131.908
111	1. Tiền		434.162.439.634	551.676.131.908
112	2. Các khoản tương đương tiền		643.341.562.526	2.360.548.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.508.761.769.779	353.394.502.790
121	1. Chứng khoán kinh doanh		705.590.272.558	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(14.504.551.812)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		817.676.049.033	353.394.502.790
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.566.984.266.440	1.489.502.751.011
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.110.354.859.626	1.235.953.581.919
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		136.065.787.227	40.031.806.525
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	54.340.000.000	6.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.362.260.687.247	244.595.334.365
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(96.820.704.807)	(37.077.971.798)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		783.637.147	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.935.670.892.730	1.540.458.703.992
141	1. Hàng tồn kho		1.939.352.305.261	1.546.458.431.143
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.681.412.531)	(5.999.727.151)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.710.215.252	33.065.789.188
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	15.398.417.097	3.500.945.005
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		29.647.345.687	25.951.710.367
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		664.452.468	3.613.133.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Ngày 30 tháng 06 năm 2017

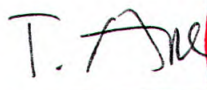
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.502.874.681.715	2.456.499.987.197
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.034.049.570	441.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	76.417.752.200	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6	1.834.200.000	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	1.782.097.370	441.000.000
220	II. Tài sản cố định		2.876.803.833.834	896.768.403.860
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.717.871.942.370	849.608.232.527
222	- Nguyên giá		4.707.279.757.826	1.776.437.667.013
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.989.407.815.456)	(926.829.434.486)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	158.931.891.464	47.160.171.333
228	- Nguyên giá		198.079.639.428	58.439.178.735
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(39.147.747.964)	(11.279.007.402)
230	III. Bất động sản đầu tư		140.068.192.865	126.271.840.991
231	- Nguyên giá		154.011.908.274	135.324.654.546
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.943.715.409)	(9.052.813.555)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	308.625.123.250	233.426.742.295
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		308.625.123.250	233.426.742.295
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.078.837.651.657	1.003.976.347.979
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		767.927.987.217	1.000.267.658.228
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.864.805.940	3.495.681.301
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(232.841.500)	(386.991.550)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		306.277.700.000	600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.018.505.830.539	195.615.652.072
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	207.264.536.857	189.278.626.743
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		15.557.969.195	6.337.025.329
269	3. Lợi thế thương mại		795.683.324.487	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.637.505.828.076	8.785.145.866.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.641.105.994.962	5.508.403.128.098
310	I. Nợ ngắn hạn		4.120.033.877.717	3.386.760.296.729
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	760.799.136.367	559.236.044.059
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		68.999.778.663	38.263.732.896
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		83.100.749.461	57.562.288.051
314	4. Phải trả người lao động		110.423.310.845	124.492.002.513
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	38.733.577.210	49.531.866.288
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		42.515.910.927	20.332.886.290
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	573.734.887.067	321.691.299.837
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.152.992.467.226	1.998.916.461.904
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		168.600.756.531	171.927.161.506
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		120.133.303.420	44.806.553.385
330	II. Nợ dài hạn		3.521.072.117.245	2.121.642.831.369
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		46.390.329.854	46.945.637.558
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	115.470.350.395	102.812.274.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		3.270.035.705.878	1.890.468.227.369
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		17.092.299.361	660.216.395
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		38.882.183.080	40.384.873.750
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		33.201.248.677	40.371.602.202
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.996.399.833.114	3.276.742.737.988
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	5.990.849.528.315	3.272.769.249.866
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.320.000.000.000	1.550.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		688.715.724.760	66.378.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(5.026.115.259)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		35.975.000	83.604.392
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		219.248.430.578	208.668.128.206
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		740.844.461.232	677.140.203.246
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		316.238.171.874	215.405.554.558
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		424.606.289.358	461.734.648.688
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.944.615.973.168	698.136.465.704
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		5.550.304.799	3.973.488.122
431	1. Nguồn kinh phí		1.755.477.009	(25.923.000)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.794.827.790	3.999.411.122
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.637.505.828.076	8.785.145.866.086


Dương Việt Nga
Người lập


Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

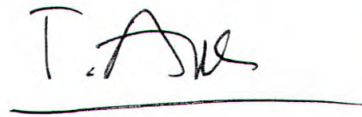
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.893.782.632.938	2.018.764.441.841	5.745.119.861.347	3.685.973.926.849
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	23.933.274.204	27.947.309.556	46.598.841.728	50.821.472.436
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.869.849.358.734	1.990.817.132.285	5.698.521.019.619	3.635.152.454.413
11	4. Giá vốn hàng bán	21	2.427.222.562.966	1.733.014.907.630	4.771.382.436.862	3.167.092.400.656
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		442.626.795.768	257.802.224.655	927.138.582.757	468.060.053.757
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		45.693.350.878	112.533.805.059	653.596.560.082	150.910.464.545
22	7. Chi phí tài chính		94.238.911.195	12.056.475.734	202.031.730.025	24.994.644.001
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		35.511.780.848	16.616.652.099	103.421.395.561	23.027.137.533
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		16.617.462.563	(25.573.524.753)	5.983.363.959	(38.752.053.895)
25	9. Chi phí bán hàng		52.996.019.689	42.374.095.408	127.806.802.288	77.964.902.067
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		121.252.551.970	56.025.466.823	241.327.970.678	109.338.951.572
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		236.450.126.355	234.306.466.996	1.015.552.003.807	367.919.966.767
31	12. Thu nhập khác		(2.839.067.327)	3.850.069.236	3.078.980.159	4.788.256.475
32	13. Chi phí khác		(269.955.394)	6.100.486.636	4.033.101.787	7.631.444.721
40	14. Lợi nhuận khác		(2.569.111.933)	(2.250.417.400)	(954.121.628)	(2.843.188.246)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		233.881.014.422	232.056.049.596	1.014.597.882.179	365.076.778.521
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		56.155.890.088	33.697.932.264	212.873.450.085	53.308.492.646
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(3.381.058.537)	765.153.074	(3.847.440.397)	4.091.988.168
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		181.106.182.871	197.592.964.258	805.571.872.491	307.676.297.707
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		122.900.342.072	157.367.359.744	424.606.289.358	243.818.583.199
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		58.205.840.799	40.225.604.514	380.965.583.133	63.857.714.508
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	530	1.019	1.422	1.587
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		460	590	1.230	1.401



Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.014.597.882.179	365.076.778.521
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		113.225.160.391	52.762.052.707
03	- Các khoản dự phòng		66.945.724.506	(7.785.471.950)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		19.054.952	314.776.749
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(577.376.544.369)	(97.293.551.853)
06	- Chi phí lãi vay		164.171.884.825	23.027.137.533
08	15 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		781.583.162.484	336.101.721.707
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.216.780.614.833)	(122.518.832.383)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(395.212.188.737)	324.807.838.705
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.170.609.990.257	(365.154.941.159)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(29.883.382.207)	(25.563.934.415)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(705.590.272.558)	(40.000.000.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(164.171.884.825)	(22.053.691.071)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(39.285.218.824)	(43.264.234.155)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		141.146.946.785	1.307.906.814
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.726.728.599.378)	(171.966.694.080)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.184.312.061.836)	(128.304.860.037)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(129.152.335.671)	(205.842.336.619)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		335.723.104	838.418.620
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(551.258.179.261)	(267.155.377.778)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.312.499.700	129.300.672.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.188.326.734.658)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.271.707.486	10.893.542.810
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		81.504.121.566	117.272.930.435
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(773.313.197.734)	(214.692.150.532)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.542.189.957.819	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.578.039.227.006	1.125.539.887.526
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(4.561.331.844.760)	(797.622.506.040)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(435.973.155.291)	(228.980.401.400)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>1.122.924.184.774</i>	<i>98.936.980.086</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.834.701.074.796)	(244.060.030.483)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.912.224.131.908	518.493.494.834
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.054.952)	(349.440.269)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.077.504.002.160</u>	<u>274.084.024.082</u>



Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.320.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến Ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 2.320.000.000.000 đồng; tương đương 232.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế chế tạo, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thiết bị đo điện mang thương hiệu GELEX-EMIC như: Công tơ điện 1 pha, 3 pha cơ khí; Công tơ điện tử thông minh 1 pha, 3 pha đa chức năng; Máy biến dòng điện, máy biến điện áp đo lường trung thế, hạ thế và các thiết bị đo điện điện tử khác. Kinh doanh dịch vụ khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2017

Cấu trúc Tập đoàn**- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	74,73%	74,73%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	TP. Hà Nội	65,88%	65,88%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH GELEX Campuchia	Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	70,79%	70,79%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất thiết bị đo điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	51,03%	51,03%	Dịch vụ kho bãi, vận chuyển, khai thác cảng
Công ty cổ phần Khí cụ điện I (VINAKIP)	TP. Hà Nội	72,15%	72,15%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	TP. Hà Nội	23,14%	23,14%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần MHC	TP. Hà Nội	23,00%	23,00%	Vận tải hàng hoá
Công ty TNHH PT BĐS SORECO	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP PT BĐS The Pier	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Gefco - Sotrans Logistics	TP. Hồ Chí Minh	24,50%	24,50%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	TP. Hồ Chí Minh	37,00%	37,00%	Xây dựng và kinh doanh khu cảng container
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	TP. Hồ Chí Minh	26,27%	26,27%	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải
Công ty Cổ phần XD Công trình và Thương mại 747	Nghệ An	49,00%	49,00%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín	Quảng Nam	27,65%	27,65%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

Nếu công ty mẹ hợp nhất trực tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp, khoản lãi hoặc lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con sở hữu gián tiếp.

Nếu công ty mẹ hợp nhất gián tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp bằng cách sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con sở hữu trực tiếp thì lãi, lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính và xác định bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân Kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | năm |
| - Máy móc, thiết bị | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | năm |
| - Tài sản cố định khác | năm |
| - Phần mềm quản lý | năm |

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc Kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của Kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng Kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc Kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2017

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	13.569.233.167	3.618.795.858
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	420.593.206.467	548.057.336.050
Các khoản tương đương tiền	643.341.562.526	2.360.548.000.000
	<u>1.077.504.002.160</u>	<u>2.912.224.131.908</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	817.676.049.033	817.676.049.033	353.394.502.790	353.394.502.790
- Tiền gửi có kỳ hạn	300.003.195.191	300.003.195.191	156.347.794.267	156.347.794.267
- Trái phiếu			197.046.708.523	197.046.708.523
- Các khoản đầu tư khác	517.672.853.842	517.672.853.842	-	-
	<u>817.676.049.033</u>	<u>817.676.049.033</u>	<u>353.394.502.790</u>	<u>353.394.502.790</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp
Quý II năm 2017

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	30/06/2017			01/01/2017		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo PP vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo PP vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	3.711.313.664	34,27%	34,27%	985.827.730
- Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	45,00%	105.249.463.830	36,35%	36,35%	108.275.111.882
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC					25,50%	25,50%	7.818.599.076
- Công ty TNHH SAS - CTAMAD	TP. Hà Nội	23,14%	23,14%	248.563.870.993	23,14%	23,14%	279.388.313.061
- Công ty Cổ phần Khí cụ điện I (*)	TP. Hà Nội				49,24%	49,24%	49.506.970.116
- Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh			-	24,93%	24,93%	554.292.836.363
- Công ty Cổ phần MHC	TP Hà Nội	11,74%	23,00%	95.788.097.450			-
- Công ty TNHH PT BĐS SORECO	TP Hồ Chí Minh	25,52%	50,00%	9.953.928.926			-
- Công ty CP PT BĐS The Pier	TP Hồ Chí Minh	25,52%	50,00%	9.980.649.529			-
- Công ty Gefco - Sotrans Logistics	TP Hồ Chí Minh	12,50%	24,50%	258.461.972			-
- Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	TP Hồ Chí Minh	14,16%	37,00%	290.348.314.246			-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	TP Hồ Chí Minh	10,06%	26,27%	3.157.597.256			-
- Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín	Quảng Nam	12,60%	27,65%	916.289.349			-
				767.927.987.217			1.000.267.658.228

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2017

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	3.235.681.301	(232.841.500)	3.495.681.301	(386.991.550)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	(232.841.500)	2.178.670.000	(386.991.550)
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam		-	260.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	-	-	-
- Công ty CP Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	-	-	-
- Công ty Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	-	-	-
	4.864.805.940	(232.841.500)	3.495.681.301	(386.991.550)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2017

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tổng công ty Điện lực Miền Nam	242.831.785.504	48.006.417.479
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	154.580.338.690	88.333.399.058
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	110.026.994.005	95.321.690.364
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.602.915.741.427	1.004.292.075.018
	<u>2.110.354.859.626</u>	<u>1.235.953.581.919</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- RMM Metallhandel	7.473.234.592		6.871.886.896	
- Upcast Oy Co.,LTD	11.705.855.408	-	11.050.119.208	-
- Trả trước cho người bán khác	116.886.697.227	-	22.109.800.421	-
	<u>136.065.787.227</u>	<u>-</u>	<u>40.031.806.525</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện	50.000.000.000	
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	340.000.000	2.000.000.000
	<u>54.340.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.804.668.934	-	5.800.265.279	-
Phải thu người lao động	36.235.679	-	4.096.522.722	-
Phải thu tiền đặt cọc mua cổ phần	998.423.000.000	-	213.286.200.000	-
Phải thu về BHXH, BHYT, Tạm ứng	569.153.390	-	51.481.694	-
Tạm ứng	42.203.721.126	-	11.466.484.760	-
Ký cược, ký quỹ	7.083.292.729	-	5.877.244.574	-
Hợp tác đầu tư, Ủy thác đầu tư	193.972.415.122	-	-	-
Phải thu tiền cổ tức nhận được	37.897.569.444	-		-
Phải thu khác	58.270.630.823	-	4.017.135.336	-
	<u>1.362.260.687.247</u>	<u>-</u>	<u>244.595.334.365</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2017

b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.710.147.370	-	441.000.000	-
Phải thu khác	71.950.000	-	-	-
	1.782.097.370	-	441.000.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	30.992.227.723	-	6.109.305.270	-
Nguyên liệu, vật liệu	806.629.650.993	(477.015.584)	473.637.539.103	-
Công cụ, dụng cụ	4.746.138.441	-	1.569.486.230	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	269.065.294.053	-	287.851.646.496	-
Thành phẩm	519.943.095.730	(723.740.777)	740.462.640.024	(5.999.727.151)
Hàng hoá	306.798.427.661	(2.480.656.170)	36.827.814.020	-
Hàng gửi đi bán	1.177.470.660	-	-	-
	1.939.352.305.261	(3.681.412.531)	1.546.458.431.143	(5.999.727.151)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	146.759.926.150	92.397.986.402
- Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	4.138.214.910	4.138.214.910
- Dự án Nhà máy Cấp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	85.623.331.207	87.341.965.142
- Nhà xưởng mở rộng C2-4 TPT	13.115.863.636	
- Máy kéo 8 đường Henrich (NMSG)	12.108.513.500	
- Dự án Đóng mới 02 Tàu 128 teu	25.099.183.486	-
- Tòa nhà VP làm việc	5.776.237.928	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	898.581.483	917.806.350
Mua sắm tài sản cố định	159.173.108.027	137.921.082.899
- Phần mềm ERP		3.356.624.504
- Quyền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (*)	127.243.482.364	127.243.482.364
- Mua sắm máy móc thiết bị tại Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	11.203.243.569	7.320.976.031
- Hệ thống lọc dầu	2.233.852.542	
- Mua sắm phương tiện vận tải	18.492.529.552	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.692.089.073	3.107.672.994
- Sửa chữa lớn, nâng cấp máy móc tại Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	2.692.089.073	3.107.672.994
	308.625.123.250	233.426.742.295

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2017

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	644.102.823.754	943.369.788.725	119.638.043.561	69.327.010.973	1.776.437.667.013
- Mua trong kỳ	3.188.779.588	27.355.197.519	9.675.255.620	856.896.790	41.076.129.517
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	116.954.778.068	34.242.355.239	1.840.000.000	-	153.037.133.307
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.292.532.518.234	777.388.007.744	684.326.792.113	6.862.565.931	2.761.109.884.022
- Tăng/giảm do phân loại lại	124.944.777	475.055.223	(600.000.000)	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(11.782.133.944)	(1.429.910.833)	-	(5.475.208.951)	(18.687.253.728)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.097.230.557)	(2.969.831.500)	(4.586.761)	(4.071.648.818)
- Tăng/Giảm khác	-	(49.267.651)	19.670.117	(1.592.555.953)	(1.622.153.487)
Số dư cuối kỳ	2.045.121.710.477	1.780.253.995.409	811.929.929.911	69.974.122.029	4.707.279.757.826
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	274.296.666.411	566.676.077.340	66.847.848.172	19.008.842.563	926.829.434.486
- Khấu hao trong kỳ	29.646.240.116	51.184.002.870	25.992.212.176	5.395.439.860	112.217.895.022
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	253.041.677.558	229.123.042.179	472.467.725.640	4.673.153.090	959.305.598.467
- Tăng/giảm do phân loại lại	62.472.396	69.194.268	(131.666.664)	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.413.456.002)	(506.919.370)	-	(2.970.526.482)	(4.890.901.854)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(914.676.208)	(2.804.026.570)	(2.779.294)	(3.721.482.072)
- Giảm khác	(145.093.428)	(140.057.236)	(28.296.361)	(19.281.569)	(332.728.593)
Số dư cuối kỳ	555.488.507.051	845.490.663.843	562.343.796.393	26.084.848.168	1.989.407.815.456
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	369.806.157.343	376.693.711.385	52.790.195.389	50.318.168.410	849.608.232.527
Tại ngày cuối kỳ	1.489.633.203.426	934.763.331.566	249.586.133.518	43.889.273.861	2.717.871.942.370

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thuê đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.116.285.959	4.322.892.776	-	-	58.439.178.735
- Mua trong kỳ	-	2.912.202.192	-	-	2.912.202.192
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	94.999.813.142	3.627.125.115	38.090.832.844	-	136.717.771.101
- Tăng khác	10.487.400	-	-	-	10.487.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	149.126.586.501	10.862.220.083	38.090.832.844	-	198.079.639.428
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.858.319.553	2.420.687.849	-	-	11.279.007.402
- Khấu hao trong kỳ	509.912.862	497.352.507	-	-	1.007.265.369
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.756.819.835	24.104.655.358	-	26.861.475.193
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.368.232.415	5.674.860.191	24.104.655.358	-	39.147.747.964
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	45.257.966.406	1.902.204.927	-	-	47.160.171.333
Tại ngày cuối kỳ	139.758.354.086	5.187.359.892	13.986.177.486	-	158.931.891.464

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	86.633.065.746	-	48.691.588.800	135.324.654.546
- Phân loại lại từ BĐS chủ sở hữu sử dụng	-	11.782.133.944	-	6.905.119.784	18.687.253.728
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	98.415.199.690	-	55.596.708.584	154.011.908.274
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	3.164.841.306	-	5.887.972.249	9.052.813.555
- Khấu hao trong kỳ	-	1.413.456.002	-	3.477.445.852	4.890.901.854
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4.578.297.308	-	9.365.418.101	13.943.715.409
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	83.468.224.440	-	42.803.616.551	126.271.840.991
Tại ngày cuối kỳ	-	93.836.902.382	-	46.231.290.483	140.068.192.865

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2017

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.143.690.896	11.176.235.188
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	6.531.272.205	8.926.571.530
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	12.988.337.660	12.743.034.340
Chi phí thuê đất trả trước	142.823.484.361	139.326.117.592
Chi phí khuôn mẫu	15.152.494.411	7.664.258.054
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.625.257.325	9.442.410.039
	207.264.536.857	189.278.626.743

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
LS NIKKO	39.202.207.308	39.202.207.308	123.177.248.825	123.177.248.825
COPPER INC.				
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	58.438.693.654	58.438.693.654	126.944.523.160	126.944.523.160
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	43.880.674.762	43.880.674.762	62.028.156.183	62.028.156.183
Công ty CP Tập đoàn Hanaka	48.777.104.970	48.777.104.970		
TCT Xây dựng Thủy lợi 4	61.940.125.121	61.940.125.121	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và	31.912.564.706	-		
Công ty TNHH Đức Biên	31.335.184.337	-	2.420.958.615	2.420.958.615
Công ty TNHH Chế tạo máy biển	24.575.003.750	-	475.739.232	475.739.232
Phải trả các đối tượng khác	420.737.577.759	420.737.577.759	244.189.418.044	244.189.418.044
	760.799.136.367	672.976.383.574	559.236.044.059	559.236.044.059

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	17.835.900.018	11.908.524.969
- Trích trước chi phí vận chuyển, thuê kho, phí bảo vệ, tiền ăn ca, thuê ngoài	8.974.182.801	2.827.051.190
- Trích trước lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	2.320.878.253	11.887.647.865
- Trích trước chi phí khuyến mại theo quy chế đại lý	1.852.231.970	4.039.765.125
- Chi phí phải trả khác	7.750.384.168	18.868.877.139
	38.733.577.210	49.531.866.288

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2017

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	6.526.209.618	3.225.624.594
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	320.250.898.496	279.174.926.965
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.543.611.913	9.863.439.719
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	59.984.682.697	20.000.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện	9.041.876.005	-
- Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư	39.940.000.000	-
- Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	63.126.256.380	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.321.351.958	9.427.308.559
	<u>573.734.887.067</u>	<u>321.691.299.837</u>
b) Dài hạn		
- Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	22.381.329.395	12.812.274.095
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB đặt mua chứng quyền	90.000.000.000	90.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.089.021.000	-
	<u>115.470.350.395</u>	<u>102.812.274.095</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2017

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.550.000.000.000	66.378.000.000	47.050.714.170	(5.025.000.000)	84.376.333	123.438.566.724	744.300.401.229	455.332.932.118	2.981.559.990.574
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	86.451.223.455	23.632.109.994	110.083.333.449
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	95.799.212.554	(289.518.410.919)	(53.512.685.825)	(247.231.884.190)
Điều chỉnh do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(6.669.091.468)	(29.825.695.182)	(39.050.875.305)	(75.545.661.955)
Chuyển đổi báo cáo của công ty ở nước ngoài	-	-	-	-	85.265.686	-	-	-	85.265.686
Số dư cuối kỳ trước	1.550.000.000.000	66.378.000.000	47.050.714.170	(5.025.000.000)	169.642.019	212.568.687.810	511.407.518.583	386.401.480.982	2.768.951.043.564
Số dư đầu năm nay	1.550.000.000.000	66.378.000.000	77.388.963.577	(5.026.115.259)	83.604.392	208.668.128.206	677.140.203.246	698.136.465.704	3.272.769.249.866
Tăng vốn trong kỳ này	770.000.000.000	622.337.724.760	-	-	-	-	-	-	1.392.337.724.760
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	424.606.289.358	380.965.583.133	805.571.872.491
Chia Cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(232.000.000.000)	(209.252.041.268)	(441.252.041.268)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(108.547.767.775)	-	(108.547.767.775)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(387.000.000)	-	(387.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông kh	-	-	-	-	-	-	(10.191.725.579)	-	(10.191.725.579)
Mua công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	783.710.650	1.074.765.965.599	1.075.549.676.249
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	5.026.115.259	-	-	-	-	5.026.115.259
Chuyển đổi báo cáo của công ty ở nước ngoài	-	-	-	-	(47.629.392)	-	21.053.704	-	(26.575.688)
Số dư cuối kỳ này	2.320.000.000.000	688.715.724.760	77.388.963.577	-	35.975.000	208.668.128.206	751.424.763.604	1.944.615.973.168	5.990.849.528.315

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2017

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.320.000.000.000	1.550.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.550.000.000.000	1.550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	770.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.320.000.000.000	1.550.000.000.000
c) Cổ phiếu		
	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	232.000.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	232.000.000	155.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	232.000.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	500.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	232.000.000	154.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	232.000.000	154.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.227.310.325.252	3.609.784.862.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hợp đồng xây dựng	517.809.536.095	76.189.064.000
	5.745.119.861.347	3.685.973.926.849
20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	46.598.841.728	46.570.970.046
Hàng bán bị trả lại		4.250.502.390
	46.598.841.728	50.821.472.436
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	4.402.883.725.543	3.118.690.620.242
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn hợp đồng xây dựng	371.576.298.527	52.543.013.031
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.077.587.207)	(4.141.232.617)
	4.771.382.436.862	3.167.092.400.656

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	424.606.289.358	243.818.583.199
Các khoản điều chỉnh	(108.547.767.775)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(108.547.767.775)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	316.058.521.583	243.818.583.199
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	222.262.431	154.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.422	1.578

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tổng Công ty đã công bố thông tin phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu ngày 21/06/2017, cụ thể:

- + Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 34.800.000, cổ phần.
- + Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).
- + Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 348.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tám tỷ đồng).
- + Tỷ lệ phát hành (Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 15%.
- + Nguồn vốn: Thặng dư cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- + Ngày đăng ký cuối cùng: 05/07/2017.

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, ngoại trừ chỉ tiêu Tài sản cố định hữu hình và Bất động sản đầu tư được phân loại lại cho phù hợp với mục đích sử dụng.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017